CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,050 - 21,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,426
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	843,425
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	2.02
EPS	668
P/E	24.0

	YTD	1T	3T	6T
HTN	22.1%	-4.8%	10.0%	15.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

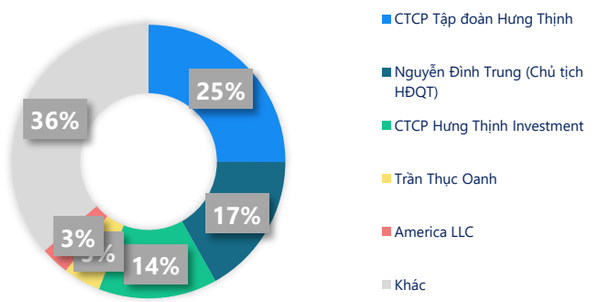

Phân tích Dupont

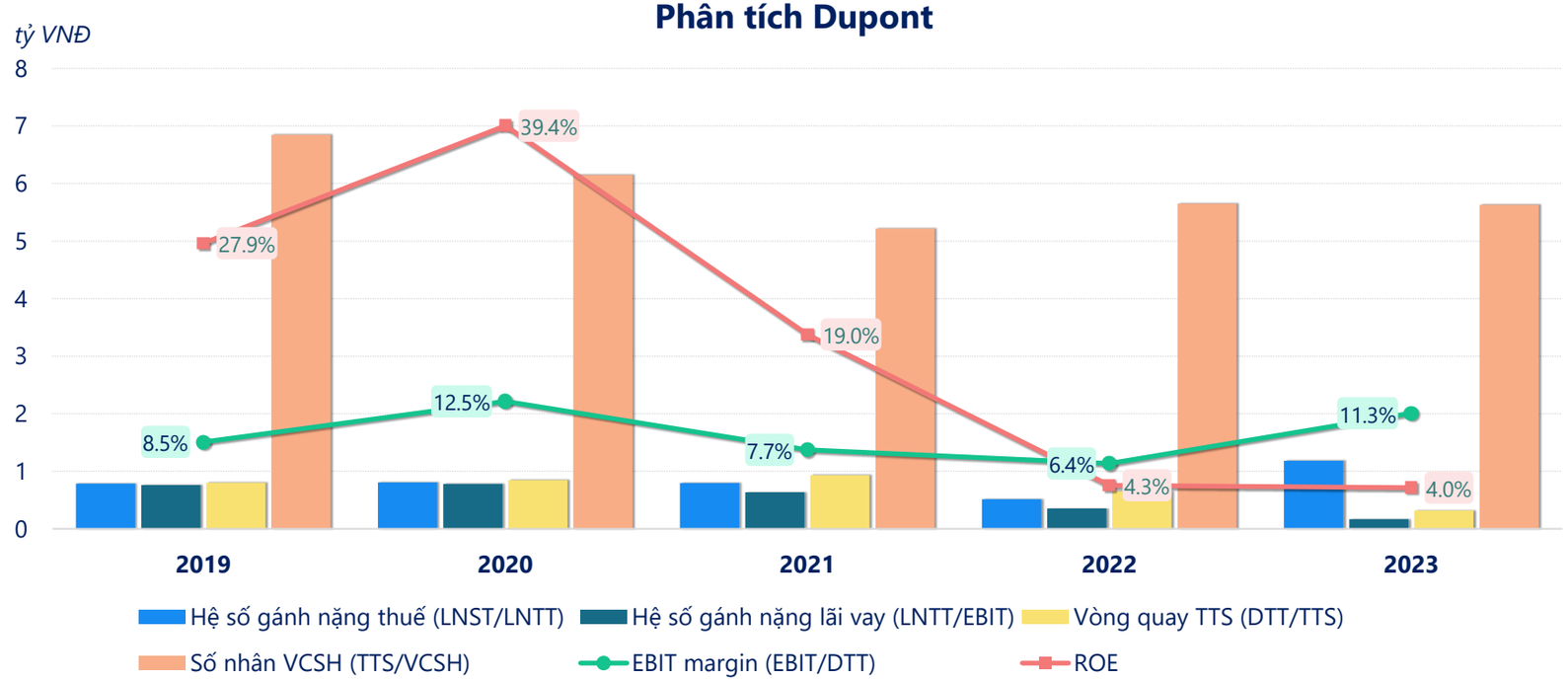

DT thuần

2023

2,681

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,784| -50.9%

LN sau thuế

2023

60.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.70| -5.8%

ROE

2023

4.0%

+/- YoY: ▼ 0.2%

ROA

2023

0.7%

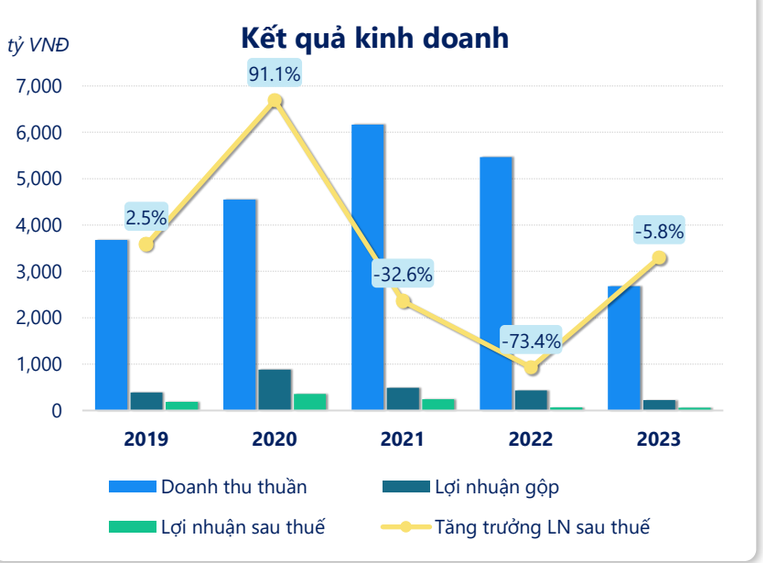

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.18**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.17**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

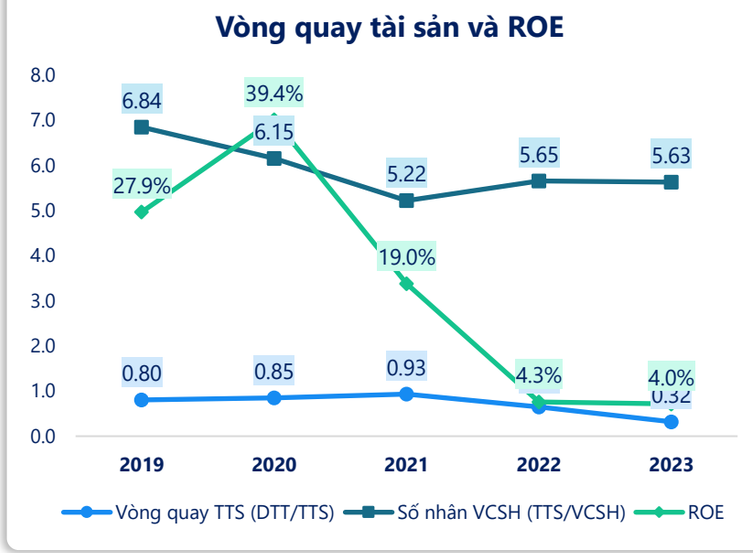

Kết quả kinh doanh **HTN** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.9%** chỉ còn **2,681** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **60.30** tỷ đồng **giảm 5.80%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

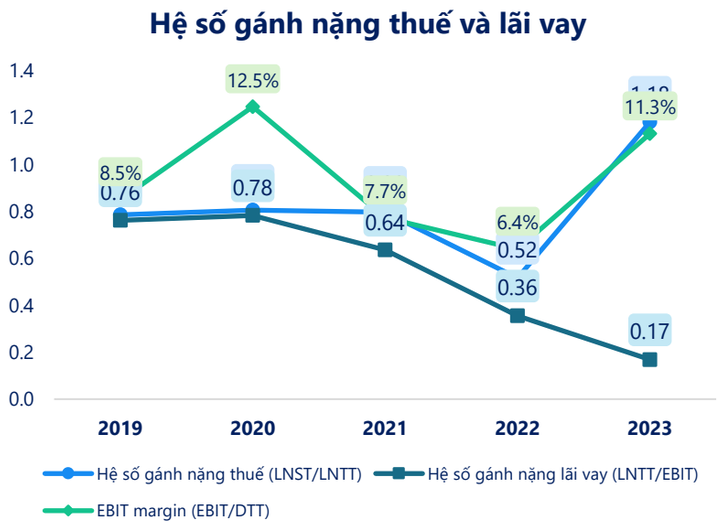

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

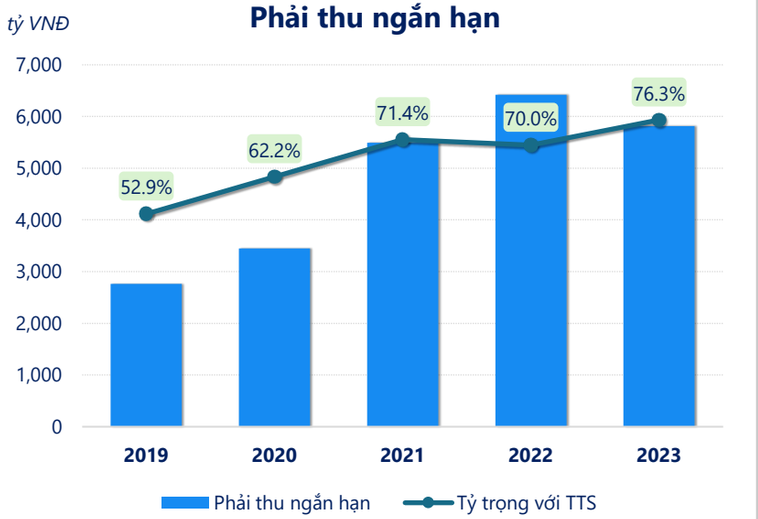

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

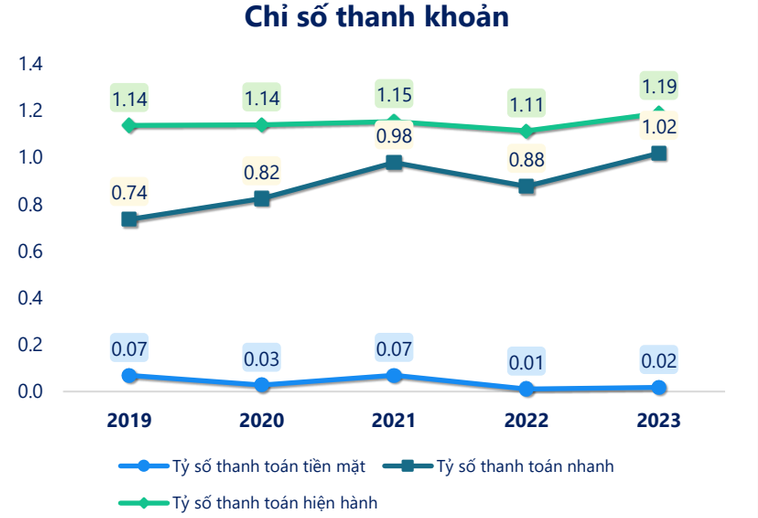

Nợ vay

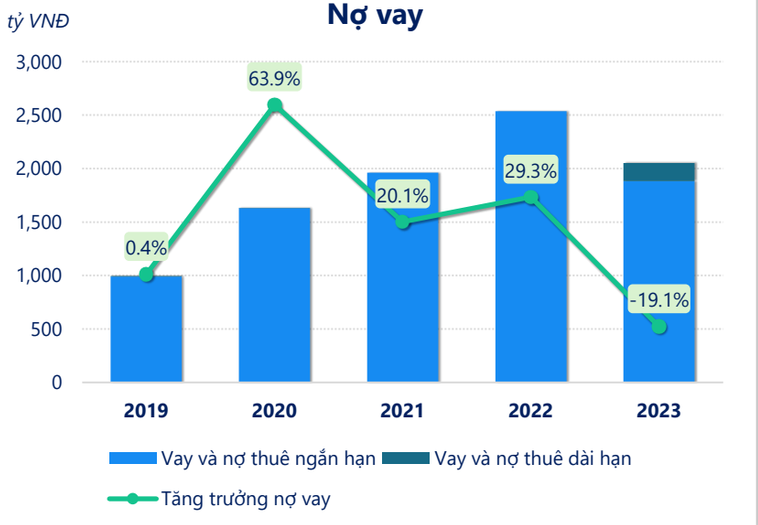

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

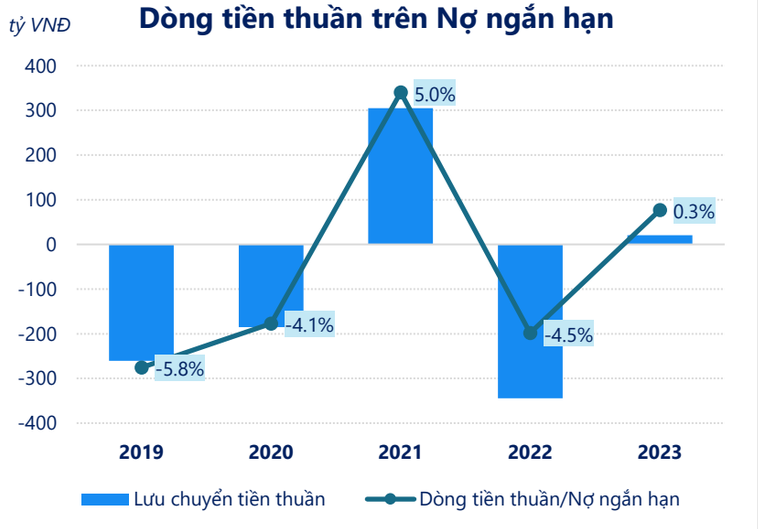

Vốn chủ sở hữu

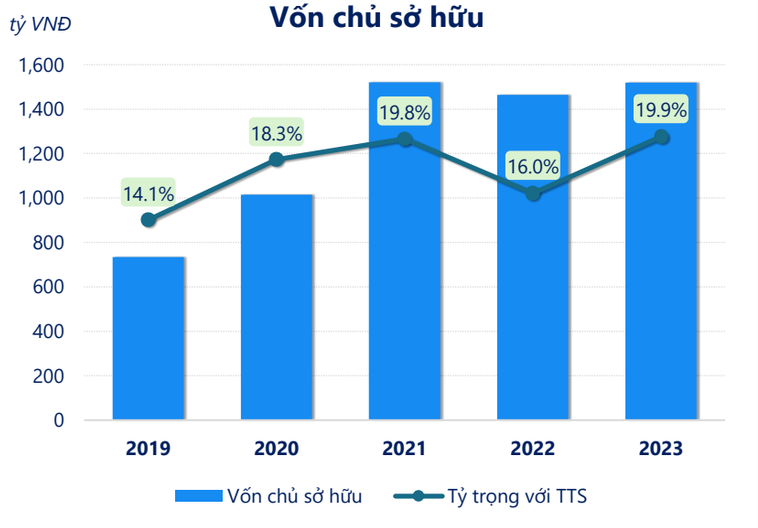

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,588**	**9,174**	**-17.3%**
Tài sản ngắn hạn	6,894	8,579	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	104	83.8	24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	84.4	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	5,698	6,423	-11.3%
Hàng tồn kho	978	1,822	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	166	-43.6%
Tài sản dài hạn	**694**	**596**	**16.5%**
Phải thu dài hạn	147	29.8	394%
Tài sản cố định	249	258	-3.2%
Bất động sản đầu tư	203	209	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**62.1**	**63.7**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	12.1	15.3	-21.1%
Nợ phải trả	6,067	7,710	-21.3%
Nợ ngắn hạn	**5,417**	**7,703**	**-29.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,409	2,538	-44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	2,417	-25.1%
Nợ dài hạn	650	7.56	8489%
Vay và nợ thuê dài hạn	643	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,521**	**1,464**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,521**	**1,464**	**3.9%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,681**	**4,552**	**6,164**	**5,465**	**2,681**
Giá vốn hàng bán	3,292	3,672	5,674	5,029	2,459
Lợi nhuận gộp	**388**	**881**	**489**	**435**	**222**
Doanh thu HĐTC	5.20	71.5	94.5	74.1	143
Chi phí TC	74.8	225	190	245	252
Chi phí lãi vay	**74.8**	**123**	**174**	**225**	**252**
LN trong công ty LKLD	-0.05	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	182	0	0	1.16
Chi phí QLDN	92.5	109	112	133	66.7
LN thuần từ HĐKD	**226**	**436**	**282**	**132**	**45.6**
Lợi nhuận khác	11.8	7.35	20.6	-7.95	5.51
LN trước thuế	**238**	**444**	**302**	**124**	**51.1**
Lợi nhuận sau thuế	**187**	**357**	**241**	**64.0**	**60.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**187**	**345**	**241**	**63.6**	**60.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-228	-457	-218	-1,019	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.54	-302	-68.5	118	198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	574	592	557	-486
Tiền đầu kỳ	569	308	123	428	83.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-261**	**-185**	**305**	**-344**	**20.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	308	123	428	83.8	104